

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/DS-PT

Ngày 17-6-2022

V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế,
yêu cầu di dời tài sản trên đất, yêu
cầu tách nương nước qua thửa đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Châm

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoa

Ông Cao Đức Chiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà
Nông Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14/6/2022 và ngày 17/6/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2022 về việc Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu di dời tài sản trên đất, yêu cầu tách nương nước qua thửa đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hà Văn T1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số *** đường V, khối Đ, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Hà Quỳnh T1, sinh năm 1957; địa chỉ: Số ** P1, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Ông Hà Văn T2, sinh năm 1968; địa chỉ: Số ***, đường P, khối Đ, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

3. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1963. Địa chỉ: Cạnh nhà số ***, đường V, khối Đ, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Hà Xuân T1, sinh năm 1987; địa chỉ: Đường V, khối Đ, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Anh Hà Văn T3, sinh năm 1989; địa chỉ: Căn nhà số ***, đường V, khối Đ, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

3. Bà H Thị S; địa chỉ: Số ** P1, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Anh Hà Minh T1, sinh năm 1981 và chị Tăng Thị P, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Số **, đường P, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Chị Hoàng Thị Thu H, sinh năm 1982; địa chỉ: Số **, đường P, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

6. Ông Lộc Văn T, sinh năm 1956 và bà Lương Thị M, sinh năm 1957; địa chỉ: Số **, ngõ ***, đường Đ, khối Đ, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

7. Bà Trần Thị T; địa chỉ: Đường V, khối C, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

8. Bà Triệu Thị L; địa chỉ: Đường V, khối C, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

9. Ông La Đức N, sinh năm 1959; địa chỉ: Số **, T, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

10. Chị Nông Lê M, sinh năm 1989 và anh Hứa Đức T, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn N - K, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

11. Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1954; địa chỉ: Số **, đường P, khối Đ, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

12. Bà Triệu Thị D, sinh năm 1963; địa chỉ: Số **, đường P, khối Đ, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

13. Ủy ban nhân dân phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Quang B, Công chức địa chính-xây dựng phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt. (Ủy quyền theo quyết định số 1280/UBND ngày 18/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn).

- Người làm chứng:

1. Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1951 và vợ bà H Thị P; địa chỉ: Số ** đường C-M, khối *, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Ông Liễu Viết T (Liễu Đức H), sinh năm 1963; địa chỉ: Số *** Đường V, khối Đ, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Ông Lộc Văn L; địa chỉ: Số **, đường V, khối C, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Ông Hà Văn L; địa chỉ: Bản T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Hà Văn T1 là nguyên đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nội dung Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn được tóm tắt như sau:

Cụ Hà Văn S (tên gọi khác: Hà Viết S, Hà Quỳnh S, chết ngày 01/5/2011) và vợ là cụ Chu Thị T (chết ngày 02/6/2006) các cụ có 04 người con chung, gồm: Ông Hà Quỳnh T1, ông Hà Văn K (tên gọi khác: Hà Viết K, C, chết năm 2016), ông Hà Văn T1 (tên gọi khác: Hà Viết T), ông Hà Văn T2.

Ông Hà Quỳnh T1 có vợ là bà Đoàn Thị S, vợ chồng có 02 người con chung là anh Hà Minh T1, anh Hà Thanh S (chết năm 2017); anh Hà Minh T1 có vợ là chị Tăng Thị P; anh Hà Thanh S có vợ là chị Hoàng Thị Thu H.

Ông Hà Văn K có vợ là Bà Hoàng Thị N (tên gọi khác: Hoàng Thị H), có 02 người con chung là anh Hà Xuân T1, anh Hà Văn T3.

Nguyên đơn ông Hà Văn T1 trình bày: Khi còn sống, cụ Hà Văn S và cụ Chu Thị T đã chia khối tài sản đất đai của mình quản lý bằng miệng và bằng văn bản; cụ thể:

Năm 1980, chia các lô đất rừng bằng miệng cho các con, chia tạm cho ông Quỳnh T1 100m² đất thuộc thửa đất ở số 19 tờ bản đồ số 75 bản đồ địa chính phường C năm 1997 (*viết tắt là thửa đất số 19*) ở vị trí phía bên trong của thửa đất để làm nhà ở riêng, trên thửa đất này năm 1984 cụ S, cụ T xây nhà cấp 4 để ở. Năm 2004 cụ S, cụ T và các con thỏa thuận thống nhất chia bằng miệng toàn bộ thửa đất số 19 cho các con mỗi người một phần, chia cho ông Quỳnh T1 100m² đất có nhà ở của ông Quỳnh T1 hiện nay ở vị trí phía bên trong thửa đất, còn vị trí phía ngoài thửa đất chia cho ông K, ông T1, ông T2; ngôi nhà cấp 4 của bố mẹ xây chia cho ông Quỳnh T1. Thửa đất số 19 này cụ S, cụ T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có các giấy tờ quy định tại Điều 50 của Luật đất đai năm 2003.

Ngày 15/4/2010 cụ S lập Biên bản thừa kế để chia đất ruộng, đất vườn mà cụ S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia đất rừng lô d33- Rừng N mà cụ S có sổ giao đất lâm nghiệp cho các con và ghi nhận việc các con đã tự thỏa thuận về đất ở. Nội dung thể hiện:

"1. Khu đất N diện tích tổng có 935m². Nay chia làm 6 phần gồm Bố, anh Quỳnh T1, anh K, anh T2 mỗi người 1 phần, anh T1 02 phần."

2. Rừng N được chia làm 04 phần gồm Bố, anh K, anh T1, anh T2 mỗi người 1 phần."

3. Đất nhà ở đã chia từ trước, các con đã thỏa thuận nhất trí.

4. Phần tài sản dưỡng lão của Bố. Nay Bố ở với anh Quỳnh T1 con cả. Vậy số tài sản trên Bố giao cho anh Quỳnh T1 quản lý sử dụng”.

Ngày 30/4/2015, các con cụ S, cụ T đã họp và lập Biên bản họp gia đình để thống nhất việc quản lý, sử dụng đối với đất ruộng, vườn, không có ai thắc mắc gì.

Hiện trạng đối với thửa số 19 (thửa đất gốc) nay được chia thành 10 thửa do các con của cụ S, cụ T quản lý, sử dụng gồm các thửa số 120, 121, 128, 129, 138, 157, 145, 99, 100, 101 (*viết tắt là thửa đất số 120, 121, 128, 129, 138, 157, 145, 99, 100, 101*), trong đó các thửa số 120, 121, 128, 99, 100, 101 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 75 bản đồ địa chính phường C, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn năm 1997 và các thửa 129, 138, 157, 145 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

Các thửa số 120 diện tích 142,0m², thửa 121 diện tích 223,1m², thửa 128 diện tích 186,8m² do Bà Hoàng Thị N (vợ ông Hà Văn K) quản lý, sử dụng; bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2018, loại đất trồng cây lâu năm. Ngày 16/9/2019 bà N để thừa kế thửa 120 diện tích 142,0m² cho con Hà Văn T3. Năm 2019 anh T3 chuyển nhượng thửa 120 cho bà Trần Thị T. Ngày 14/4/2021 bà T tặng cho thửa 120 cho bà Triệu Thị L. Ngày 13/5/2021, bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa số 128 có 01 bể nước nổi do nhà ông K xây năm 2005 và cây do nhà bà N trồng. Trên thửa số 121 có 01 bể nước của Thôn do UNICEF xây nhưng hiện nay không dùng và cây do nhà bà N trồng. Việc bà N được cấp giấy và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông T1 không biết.

Các thửa số 129 diện tích 235,1m², thửa 138 diện tích 197,1m² do Ông Hà Văn T2 quản lý, sử dụng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, loại đất trồng cây lâu năm, ông T2 đang trồng cây đào.

Các thửa số 145 diện tích 331,9m² loại đất trồng cây lâu năm đang được ông T1 trồng cây và thửa 157 diện tích 193,8m² loại đất ở do ông Hà Văn T1 quản lý, sử dụng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay nhà cấp 4 cụ S, cụ T xây năm 1984 vẫn còn tường và nằm trên thửa 157. Năm 2013, ông T1 sửa lại 2 gian nhà chính của bố mẹ, tháo mái nhà, lợp lại bằng phơ rô xi măng, sơn tường, lát lại nền; xây mới 01 nhà bếp. Gian hồi nhà cũ của cụ S, cụ T vẫn còn bên cạnh nhà ở của ông T1, đã bị tháo mái, hiện còn 3 bức tường. Ông T1 kê khai nộp thuế đất ở diện tích 100m² thuộc thửa đất số 157.

Các thửa số 99, 100, 101 do ông Hà Quỳnh T1 và vợ bà Đoàn Thị S, cùng các con ông Hà Minh T1 bà Tăng Thị P, bà H Thị Thu H quản lý, sử dụng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, loại đất ở. Ngày 18/3/2015 ông Hà Quỳnh T1 và bà Đoàn Thị S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 99 diện tích 397,0m²; ngày 19/6/2015 ông Hà Minh T1 và vợ bà Tăng Thị P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 101 diện tích 287,0m²; ngày 18/3/2015 ông Hà Thanh S và vợ bà H Thị Thu H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 100 diện tích 357,0m². Các thửa số 99, 100, 101 có một phần diện tích thuộc thửa đất

rừng số 38 tờ bản đồ số 75.

Năm 1986, ông Quỳnh T1 xây nhà cấp 4, bếp, bể nước trên diện tích đất khoảng 100m² được bố mẹ chia cho thuộc thửa số 99. Ông Quỳnh T1 san ủi đất cạnh đất được bố mẹ chia, đến năm 2005 ông Quỳnh T1 tháo dỡ nhà cũ nằm trên thửa 99 và xây nhà cấp 4 mới lùi vào phía trong khoảng 30m, nằm trên thửa 100, 101; tại vị trí nhà cũ còn nền nhà, bể nước. Trên đất ông Quỳnh T1 đang quản lý sử dụng trồng các cây ăn quả khác nhau, trên thửa 99 có 03 ngôi mộ đất của nhà ông La Đức N. Khi ông Quỳnh T1 san đất làm nhà xây năm 2005, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T1 không có ý kiến vì không nắm được diện tích đất của thửa số 19.

Đối với thửa đất rừng số 38 tờ bản đồ số 75 bản đồ địa chính phường C năm 1997 (*viết tắt là thửa đất số 38*), nguồn gốc của bố mẹ, được cụ S chia theo mục 2 Biên bản thừa kế ông S lập ngày 15/4/2010: Ông Quỳnh T1 quản lý, sử dụng từ năm 1980, ông Quỳnh T1 trồng cây ăn quả và cây lấy gỗ; có một số cây sa mộc đã có từ trước năm 1970, có ngôi mộ đất của anh Hà Thanh S (con ông Quỳnh T1). Hiện nay theo Bản đồ hiện trạng đất lâm nghiệp 2009 thì thửa số 38 có các thửa số 535, 538 và một phần của thửa số 434 và thửa 545. Thửa 538 có diện tích 1285m² đứng tên ông Hà Minh T1; thửa đất số 535 có diện tích 1249m² đứng tên ông Hà Thanh S; thửa 434 đứng tên ông Hà Văn T1; thửa 545 đứng tên Ông Hà Văn T2. Thửa 434 Bản đồ hiện trạng đất lâm nghiệp năm 2009 có một phần diện tích thuộc thửa đất số 19, một phần thuộc thửa đất số 38 và một phần thuộc thửa đất số 03 tờ bản đồ số 75, bản đồ địa chính phường C năm 1997, nhưng diện tích cụ thể thuộc từng thửa ông không nắm được.

Quá trình quản lý sử dụng đất, ông T2, ông Quỳnh T1 đã hiểu sai ý nguyện của bố mẹ, không thực hiện quản lý, sử dụng đúng phần đất của mình đã được chia đối với thửa đất số 19 và thửa đất rừng số 38. Hiện nay, ông T2 và ông tranh chấp với nhau một phần diện tích đất vườn tại thửa 129 và 145, tranh chấp đất gian hồi nhà tại thửa 138, 157; ông Quỳnh T1 và ông tranh chấp với nhau một phần diện tích đất giáp ranh ở thửa số 157 và thửa số 99. Thửa đất số 38 thì chỉ riêng ông Quỳnh T1 quản lý sử dụng không chia cho các em như bố đã phân chia.

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ là cụ Hà Văn S và cụ Chu Thị T để lại đối với các tài sản: Thửa đất rừng số 33, diện tích 0.85ha và thửa đất ở số 63, diện tích là 3.193 m², cùng tờ bản đồ 64 bản đồ địa chính phường C năm 1997 (*viết tắt là thửa đất số 33; thửa đất số 63*), trong đó: Đất rừng chia làm 4 phần bằng nhau cho 04 anh em Hà Văn T1, Hà Quỳnh T1, Hà Văn T2 và người thừa kế thế vị của Hà Văn K (đã chết); yêu cầu ông Hà Quỳnh T1 di dời tài sản trên đất; đất ở yêu cầu cho ông Hà Quỳnh T1 100m², phần còn lại chia đều cho Hà Văn T1, Hà Văn T2 và người thừa kế thế vị của Hà Văn K (đã chết); chia đất theo phần các thành viên đã xây dựng, tạo lập tài sản trên đất của ai cho người đó được quản lý, sử dụng.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và trích đo địa chính, ông Hà Văn T1 chia thừa kế đối với thửa đất số 19 có diện tích 2.026m² và thửa đất số 38

cùng tờ bản đồ số 75 bản đồ địa chính phường C năm 1997. Do yêu cầu chia thừa kế không phải thừa đất số 33 và thừa đất số 63 nên ông T1 thay đổi bổ sung yêu cầu chia thừa kế là thừa đất số 19 và thừa đất số 38, yêu cầu chia cho ông Quỳnh T1 100m² đất ở phía trong, còn lại chia đều cho Hà Văn T1, Hà Văn T2 và người thừa kế thế vị của Hà Văn K (đã chết). Chia đất theo phần các thành viên đã xây dựng, tạo lập tài sản trên đất cho người đó. Yêu cầu đo tách nương nước qua các thửa 120 diện tích 5,8m², qua thửa 128 diện tích 7,2m², qua thửa 138 diện tích 4,3m² vì nương nước đã có từ khi bố mẹ còn sống.

Rút yêu cầu chia thừa kế thừa đất ở số 63, tờ bản đồ 64 bản đồ địa chính phường C năm 1997, do nhầm lẫn vì thừa đất này là của gia đình ông Chu Văn Q. Rút yêu cầu giải quyết đối với diện tích đường giao thông 298,1m² và diện tích đất chỉ dẫn sang các thửa số 20 diện tích 22,4m², thửa số 7 diện tích 0,4m², bờ thửa không rõ diện tích 2,3m², thửa số 84 diện tích 14,1m² đều thuộc tờ bản đồ số 75; thửa 226 tờ bản đồ số 65 diện tích 7,5m², thửa số 3 tờ bản đồ số 74 diện tích 9,2m²; tách diện tích đất cho gia đình ông N để đất mộ 40,0m²

Các bị đơn ông Hà Quỳnh T1, Ông Hà Văn T2 và Bà Hoàng Thị N trình bày: Quá trình quản lý, sử dụng đất được bố mẹ là cụ Hà Văn S và cụ Chu Thị T chia cho các con đúng như ông Hà Văn T1 trình bày, nhưng do ông T1 không nắm được cụ thể đất đai của bố mẹ nên khởi kiện và đưa thông tin thừa đất không đúng. Tại đơn khởi kiện, ông T1 yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 63, thừa đất số 33, tờ bản đồ số 64, bản đồ địa chính phường C năm 1997. Sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ xác định là thừa đất số 19 và thừa đất số 38 nên các ông bà nhất trí, đề nghị giải quyết theo kết quả thực tế xem xét, thẩm định tại chỗ. Khi còn sống, cụ S và cụ T đã chia đất cho các con, sau khi cụ T mất, năm 2010 cụ S và 04 người con đã lập biên bản chia lại nhưng vẫn theo thực tế sử dụng đã được chia trước đó. Năm 2015, 04 anh em lập biên bản thống nhất chia đất theo hiện trạng các gia đình đang sử dụng theo vị trí được bố mẹ chia, các lần họp, lập biên bản ông T1 đều đồng ý và ký tên. Thực tế phần đất của ông T1 được bố mẹ chia nhiều hơn, nhưng các ông bà không có yêu cầu gì, trên diện đất được bố mẹ chia, hiện các ông bà đã sử dụng xây nhà, trồng cây trên đất, chia cho các con, chuyển nhượng một phần cho người khác, một số thửa đã được cấp GCNQSDĐ, một số thửa chưa kê khai cấp GCNQSDĐ nhưng đã quản lý, sử dụng từ khi được bố mẹ chia. Nay ông Hà Văn T1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thừa đất số 19 và thừa đất số 38, ông Hà Quỳnh T1, Ông Hà Văn T2 và Bà Hoàng Thị N đều không đồng ý, đề nghị giữ nguyên theo thực tế đang sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ, con của ông Hà Quỳnh T1 trình bày: Thống nhất ý kiến ông Hà Quỳnh T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con của Bà Hoàng Thị N trình bày: Thống nhất ý kiến Bà Hoàng Thị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lộc Văn T trình bày: Ông đang tranh chấp với ông T2 diện tích 622,9m² theo chỉ dẫn đo đạc tại buổi xem xét, thẩm định ngày 17/8/2021 thuộc thửa số 545 bản đồ hiện trạng đất lâm

nghiệp năm 2009, nhưng do không có đương sự nào yêu cầu giải quyết diện tích đất này trong vụ án, nên ông không yêu cầu giải quyết. Giữa ông và ông T2 giải quyết vụ án tranh chấp đất đai sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày: Bà nhận chuyển nhượng thửa 120 tờ bản đồ số 75 với bà N, việc chuyển nhượng thửa đất là đúng quy định. Bà tặng cho thửa đất cho cháu Triệu Thị L, nhưng thực tế bà vẫn quản lý sử dụng thửa đất. Bà không nhất trí ông T1 yêu cầu đo tách thửa nước lấy đất tại thửa 120 mà chỉ đồng ý theo thửa nước tự nhiên đã có từ trước qua cạnh thửa đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị L trình bày: Năm 2018 bà được bà Trần Thị T tặng cho thửa đất số 120 tờ bản đồ số 75, nhưng thực tế bà T vẫn là người quản lý, sử dụng. Việc bà T sử dụng thửa đất này thế nào bà không thắc mắc. Bà đề nghị bảo vệ quyền lợi theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông La Đức N trình bày: Gia đình ông hiện nay đang trông coi, quản lý, hương khói 03 ngôi mộ đất tại khu K, khối Đ, phường C, thành phố L, vị trí 3 ngôi mộ này hiện nay nằm ở thửa đất ở số 99 tờ bản đồ số 75 của vợ chồng ông Hà Quỳnh T1. Những ngôi mộ đã có từ khoảng 50 năm, hàng năm gia đình ông vẫn đi thanh minh, 03 ngôi mộ đặt gần cạnh nhau. Ông đề nghị tách ra khoảng 35- 40m² phần đất có mộ của gia đình ông để gia đình ông ổn định việc thờ cúng, nhưng yêu cầu tách ra để ông và ông Quỳnh T1 thỏa thuận, nếu không được sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nông Lê M trình bày: Năm 2019 vợ chồng bà có mua mảnh đất ở với bà Trần Thị T, trong đó có diện tích 7m² là đất bà N đổi với bà T; việc đổi đất được gia đình bà N và bà T làm văn bản đổi đất. Bà khẳng định việc bà mua đất thực hiện đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị D, bà Đoàn Thị H trình bày: Nguồn gốc các thửa đất số 7, số 20, số 55 tờ bản đồ số 75 bản đồ địa chính phường C năm 1997 là của bà Trương Thị Gái, chị gái ruột của ông Trương Sỹ T, Trương Sỹ H. Hiện nay các thửa đất này do gia đình bà D và bà H quản lý, sử dụng. Nguyên đơn đã yêu cầu tách diện tích đất mà nguyên đơn đã chỉ dẫn khi đo đạc vào các thửa này không yêu cầu chia thừa kế, nên các bà đều nhất trí và sẽ thỏa thuận giải quyết trong vụ việc khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường C trình bày: Đối với thửa đất số 38 tờ bản đồ số 75, trên sổ mục kê đất đai phường C năm 1997 thì cột ghi “Chủ sử dụng đất” là Ủy ban nhân dân phường C. Nhưng thửa đất này Ủy ban phường chưa nhận được quyết định giao đất, Ủy ban phường đề nghị giải quyết thửa đất theo quy định pháp luật.

Ngày 17/8/2021, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, trưng cầu giám định đất đai đối với các thửa đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, đương sự chỉ dẫn đo đạc, xem xét thẩm định, kết quả cụ thể như sau:

1. Đất ở thửa số 19 tờ bản đồ số 75 Bản đồ địa chính năm 1997, tại địa chỉ: Khối Đ, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, diện tích $2.803,6\text{m}^2$, thực tế xem xét thửa đất này có đường bê tông đi qua và tách thành 10 thửa đất, gồm:

Đường bê tông: Diện tích $298,1\text{m}^2$.

Thửa đất trồng cây lâu năm số 120, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất $142,0\text{m}^2$. Diện tích theo nguyên đơn chỉ dẫn đo đạc là $105,5\text{m}^2$. Đất và tài sản trên đất hiện nay bà Triệu Thị L đang quản lý, sử dụng. Bà N chỉ dẫn diện tích đất gia đình khai phá mở rộng 25m^2 và ông Lộc Văn L cho $9,2\text{m}^2$. Trên đất gồm: Đường bê tông, cây bụi. Nguyên đơn Hà Văn T1 yêu cầu tách nương thoát nước diện tích $5,8\text{m}^2$ vị trí bên trong thửa đất.

Thửa đất trồng cây lâu năm số 121 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất $223,1\text{m}^2$. Diện tích theo nguyên đơn chỉ dẫn đo đạc là $192,2\text{m}^2$. Đất và tài sản trên đất hiện nay anh Hà Văn T3 đang quản lý, sử dụng. Trên đất gồm: 40 cây Đào, 01 bể nước nổi 6m^3 của Thôn do UNICEF tài trợ xây dựng hiện không sử dụng, 03 cột bê tông, 21m^2 lưới B40.

Thửa đất trồng cây lâu năm số 128, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất $186,8\text{m}^2$. Diện tích theo nguyên đơn chỉ dẫn đo đạc là $168,5\text{m}^2$. Đất và tài sản trên đất hiện nay Bà Hoàng Thị N đang quản lý, sử dụng. Trên đất gồm: 01 bể nước nổi 20m^3 do gia đình bà N xây dựng năm 2005, 21 cây Đào, 24 cây mai, 07 cột kẽm, 24m^2 lưới B40, 01 cột điện đã rỉ không còn sử dụng. Nguyên đơn Hà Văn T1 yêu cầu tách nương thoát nước diện tích $7,2\text{m}^2$ vị trí bên trong thửa đất.

Thửa đất trồng cây lâu năm số 129, diện tích theo Bản đồ địa chính năm 2020 là $231,5\text{m}^2$. Diện tích theo nguyên đơn chỉ dẫn đo đạc là $231,5\text{m}^2$. Đất và tài sản trên đất hiện nay Ông Hà Văn T2 đang quản lý, sử dụng. Trên đất gồm: 46 cây Đào, 05 cột kẽm, 05 cột bê tông, 18m^2 lưới B40, 01 cột điện đã rỉ không còn sử dụng.

Thửa đất trồng cây lâu năm số 138, diện tích theo nguyên đơn chỉ dẫn đo đạc là $171,9\text{m}^2$. Đất và tài sản trên đất hiện nay Ông Hà Văn T2 đang quản lý, sử dụng. Trên đất gồm: 01 cây nhót tây, 04 cây Đào, 05 cột bê tông, 01 cột kẽm, 15m^2 lưới B40. Nguyên đơn Hà Văn T1 yêu cầu tách nương thoát nước diện tích $4,3\text{m}^2$ vị trí bên trong thửa đất.

Thửa đất trồng cây lâu năm số 145, diện tích theo Bản đồ địa chính năm 2020 là $331,9\text{m}^2$. Diện tích theo nguyên đơn chỉ dẫn đo đạc là $331,9\text{m}^2$. Đất và tài sản trên đất hiện nay ông Hà Văn T1 đang quản lý, sử dụng. Trên đất gồm: 01 cây ớt, 01 cây chanh, 03 cây đu đủ, 02 cây mắc mật, 01 cây mít, 55 cây đào, 01 cây quýt, 06 cột bê tông, 01 bể nước giếng khoan 3m^3 , 01 máy bơm, 40m^2 lưới B40.

Thửa đất ở số 157, diện tích theo Bản đồ địa chính năm 2020 là $193,8\text{m}^2$. Diện tích theo nguyên đơn chỉ dẫn đo đạc là $193,8\text{m}^2$. Đất và tài sản trên đất hiện nay ông Hà Văn T1 đang quản lý, sử dụng. Trên đất gồm: Gian hồi nhà cũ do ông Hà Văn S xây năm 1984 hiện còn tường và nền không có mái, 01 nhà ở 01 tầng, 01 nhà bếp 01 tầng, 01 bụi tre có 10 cây ở phía sau gian hồi nhà, 01 cột đèn đường cao 5m, 01 cột kẽm, 01 cột bê tông, 02m^2 lưới B40.

Thửa đất ở số 99, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 397,0m². Diện tích theo nguyên đơn chỉ dẫn đo đạc là 3,6m². Đất và tài sản trên đất hiện nay ông Hà Quỳnh T1 và bà Đoàn Thị S đang quản lý, sử dụng. Trên đất gồm: 03 ngôi mộ đất của nhà ông La Đức N, 01 bể nước nổi 8m³, nền nhà cũ, 01 cột điện đường bằng kẽm cao 5m, 02 cây trám, 01 cây bồ hòn, 01 cây sấu, 01 cây nhót tây, 01 cây sưa, 01 cây mít, 01 cây nhãn, 06 bụi chuối.

Thửa đất ở số 100, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 357,0m². Diện tích theo nguyên đơn chỉ dẫn đo đạc là 130,7m². Đất và tài sản trên đất hiện nay bà H Thị Thu H đang quản lý, sử dụng. Trên đất gồm: 01 nhà ở 01 tầng, 02 cây mắc mật, 01 cây nhót tây, 01 cây ổi, 01 cây đu đủ.

Thửa đất ở số 101, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 287,0m². Diện tích theo nguyên đơn chỉ dẫn đo đạc là 198,3m². Đất và tài sản trên đất hiện nay ông Hà Minh T1 và bà Vy Thị T đang quản lý, sử dụng. Trên đất gồm: 01 nhà ở 01 tầng, 01 nhà bếp 01 tầng, nhà kho 01 tầng, bán mái trước nhà, 33 cây đào, 01 cây mận, 04 cây bưởi, 01 cây mít.

2. Thửa đất rừng số 38 tờ bản đồ số 75 Bản đồ địa chính năm 1997 diện tích 2.933,0m², tại địa chỉ: Khối Đ, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích theo nguyên đơn chỉ dẫn đo đạc là 2307,5m². Đất và tài sản trên đất hiện nay ông Hà Minh T1 và bà Vy Thị T, bà H Thị Thu H đang quản lý, sử dụng. Trên đất gồm: 01 ngôi mộ đất của ông Hà Thanh S ở thửa 538, 70 cây bạch đàn, 40 cây thông, 160 cây sa mộc.

Tổng trị giá đất, tài sản gắn liền với đất tranh chấp chia thừa kế là 14.101.396.539 (mười bốn tỷ một trăm linh một triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm ba mươi chín đồng).

Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 24-01-2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 01/QĐ-DS ngày 08-02-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T1 về chia thừa kế diện tích 1632,0m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 19 và diện tích 2.403,9m² thuộc thửa đất số 38 tờ bản đồ số 75, bản đồ địa chính phường C, thành phố Lạng Sơn; không chấp nhận yêu cầu tính giá trị tài sản chia thừa kế.

2. Không chấp nhận yêu cầu tách nương nước qua các thửa số 120 diện tích 5,8m², qua thửa 128 diện tích 7,2m², qua thửa 138 diện tích 4,3m² thuộc tờ bản đồ số 75, bản đồ địa chính phường C, thành phố Lạng Sơn.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với đất và tài sản gắn liền với đất là thửa đất số 63, tờ bản đồ 64 bản đồ địa chính phường C năm 1997; diện tích 298,1m² đường giao thông; diện tích 22,4m² thuộc thửa số 20; diện tích 0,4m² thuộc thửa số 7; bờ thửa không rõ diện tích 2,3m²; diện tích 14,1m² thuộc thửa số 84; diện tích để đất mộ 40m² thuộc thửa 99; diện tích 112,6m² thuộc thửa số 55; diện tích 31,4m² thuộc thửa số 84 đều thuộc tờ bản đồ số 75; diện tích 7,5m² thuộc thửa 226 tờ bản đồ số 65; diện tích 9,2m² và 437,6m² thuộc thửa số 3 tờ bản

đồ số 74 bản đồ địa chính phường C năm 1997, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, được đo đạc theo Mẫu trích đo địa chính số 72- 2021 do công ty Đ đo đạc ngày 17/8/2021.

(Cụ thể các phía tiếp giáp, diện tích thuộc các thửa đất theo Mẫu trích đo địa chính số 72- 2021 kèm theo bản án- Bản sao).

4. Chi phí xem xét thẩm định, định giá, đo đạc, giám định đất đai:

Nguyên đơn Hà Văn T1 phải chịu 42.673.037 đồng (bốn mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn không trăm ba mươi bảy đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc và giám định đất đai. Xác nhận ông Hà Văn T1 đã nộp xong.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo.

Trong thời hạn luật định nguyên đơn ông Hà Văn T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, xác định lại về chi phí tố tụng trong vụ án và buộc Ông Hà Văn T2 phải chịu số tiền tương ứng mà ông đã chỉ dẫn đo đạc hơn 300m² thuộc thửa đất số 545, bản đồ hiện trạng đất lâm nghiệp phường Chi Lăng năm 2009. Chia thừa kế đối với thửa 99 và 100 tờ bản đồ số 75, bản đồ địa chính phường C năm 1997 mà ông Quỳnh T1 đang quản lý, sử dụng; chia đều cho 4 người con của ông Hà Văn Svà bà Chu Thị Thoi. Chia thừa kế thửa đất rừng số 38 tờ bản đồ số 75, bản đồ địa chính phường C năm 1997 thành 4 phần cho 4 người con của ông S, bà Thoi như di chúc lập ngày 15/4/2010. Diện tích yêu cầu giải quyết theo nguyên đơn chỉ dẫn đo đạc tại cấp sơ thẩm. Tách đất mộ của nhà ông La Đức N diện tích 40m² tờ bản đồ số 75 không yêu cầu giải quyết. Chia cho ông Hà Văn T1 được quản lý, sử dụng gian hồi nhà của bố mẹ nay thuộc thửa 157 của ông T1 và diện tích đất trước gian hồi nhà đang tranh chấp với Ông Hà Văn T2. Yêu cầu tách nương nước như ông T1 chỉ dẫn đo đạc qua các thửa 138, 128, 120 như yêu cầu giải quyết tại cấp sơ thẩm. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 99, 100, 128, 120.

Ngày 23-02-2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn có Quyết định kháng nghị số: 10/QĐ-VKS-DS kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 24/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm theo hướng hủy Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn bởi cấp sơ thẩm có vi phạm trong việc thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của đương sự, xác định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và một số vấn đề khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Hà Văn T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo; không nhất trí với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Bị đơn ông Hà Quỳnh T1, ông Hà Văn T2, bà Hoàng Thị N không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Hà Văn T1; nhất trí với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát.

Quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Tại phiên tòa phúc thẩm đã hỏi làm rõ nội dung yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo của nguyên đơn Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn thay đổi nội dung kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự, người làm chứng có mặt tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của các đương sự tại phiên tòa xét nội dung kháng cáo của ông Hà Văn T1 yêu cầu được chia thừa kế các thửa đất số 38, 99, 100, chia cho ông được quản lý, sử dụng gian hồi nhà của bố mẹ nay thuộc thửa 157 hiện đang tranh chấp với ông T2, thấy quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận từ năm 1980 bố mẹ đã chia đất bằng miệng cho các con sử dụng, năm 2004 theo thỏa thuận của các con bố mẹ chia thửa đất nhà ở cho các con (nay là thửa 19), ngày 15/4/2010 bố (ông S) lập biên bản thừa kế chia đất ruộng, đất vườn, đất rừng cho các con và ghi nhận sự thỏa thuận của các con về việc chia đất ở, năm 2015 các con lập biên bản thống nhất đối với đất ruộng vườn. Sau khi được chia các con đã xác lập ranh giới, sử dụng ổn định, ông Quỳnh T1, bà N đã xây nhà, kê khai và được cấp GCNQSDĐ, ông T1 ở nhà cũ của bố mẹ, quản lý sử dụng theo diện tích đất đã phân chia, ông T2 chưa xây nhà nhưng đã rào ranh giới, trồng cây đào trên đất được chia. Do đó, Tòa án sơ thẩm áp dụng án lệ số 24/AL/2018 xác định di sản đã được phân chia và xử không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông T1 là có cơ sở, ông T1 kháng cáo yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ chấp nhận.

Do không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về chia thừa kế nên ông T1 yêu cầu tách nương nước qua thửa 38, 128, 120 và yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp đối với các thửa 99, 100, 101 đứng tên ông Quỳnh T1 và các thửa 120, 121, 128 đứng tên bà N là không có cơ sở chấp nhận; đối với yêu cầu tách diện tích 40m² thuộc thửa 99 đất mộ ông N tại cấp sơ thẩm ông T1 rút nên Tòa án sơ thẩm đã đình chỉ, ông T1 kháng cáo là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo đề nghị xác định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng của ông T2 đối với diện tích hơn 300m² thuộc thửa đất 545 do ông T2 tranh chấp với ông Lộc Văn T: Tại phiên tòa phúc thẩm đã hỏi làm rõ, khi xem xét thẩm định tại chỗ, ông T1 xác định diện tích đất lô d33 chưa đủ nên ông T2 chỉ thêm và cùng xác định diện tích đo đạc là theo yêu cầu khởi kiện của ông T1. Do yêu cầu khởi kiện của ông T1 không được chấp nhận nên bản án sơ thẩm buộc ông T1 phải chịu chi phí tố tụng là đúng quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông T1 kháng cáo là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát: Bản án sơ thẩm thể hiện, do đất yêu cầu chia thừa kế không phải là thửa 63 và thửa d33 như trong đơn khởi kiện nên ông T1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa 63 và thay đổi yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 19 và thửa 38, còn lại các diện tích đất của thửa 20, 7, 84, 55, 3, 226 và diện tích 298,1m² đất đường giao thông, diện tích 2,3m² đất bờ thửa không rõ ông T1 rút yêu cầu chia thừa kế. Qua xem xét Thông báo thụ lý vụ án thấy diện tích các thửa đất ông T1 rút yêu cầu chia thừa kế trong đơn khởi kiện ông T1 không yêu cầu và Tòa án sơ thẩm cũng không thụ lý nhưng tại phần [14] và phần quyết định (Mục 3) của bản án sơ thẩm lại nhận định giải quyết đối với diện tích đất thuộc các thửa đất đó là vượt quá phạm vi đơn khởi kiện của ông T1, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, Tòa án không thụ lý nhưng lại đình chỉ đối với các diện tích đất thuộc các thửa đất nêu trên là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đã hỏi ông T1, làm rõ: Diện tích đất ông T1 yêu cầu chia thừa kế gồm diện tích đất rừng và đất ở, do ông T1 không biết chính xác số thửa đất nên trong đơn khởi kiện ông xác định đất rừng là lô d33, đất ở là thửa 63 nhưng vị trí đất ông yêu cầu Tòa án chia thừa kế chính là diện tích ông đã dẫn đặc tại mảnh trích đo ngày 17/8/2021 của Công ty TNHH MTV Đ cũng gồm diện tích đất rừng là thửa 38 và đất ở là thửa 19, ngoài ra ông không yêu cầu chia diện tích đất nào khác. Do đó, yêu cầu chia thừa kế của ông T1 đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý theo quy định. Khi xác định diện tích đất tranh chấp trên thực địa, ông T1 không biết chính xác vị trí đất yêu cầu chia theo ranh giới bản đồ địa chính nên đã chỉ nhằm sang một phần diện tích của các thửa đất khác, sau khi có kết quả đo đạc ông rút yêu cầu đối với diện tích đất chỉ nhằm nên bản án sơ thẩm đình chỉ là có căn cứ, vì yêu cầu khởi kiện của ông T1 đã được Tòa án thụ lý.

Đối với vi phạm về xác định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập thể hiện, giữa ông T2 và ông Lộc Văn T tranh chấp với nhau diện tích 622,9m² đất, trong đó: Thuộc một phần thửa 545 diện tích 596,9m² và một phần thửa 550 diện tích 31m² cùng tờ bản đồ đất lâm nghiệp số 01 năm 2009. Tòa án sơ thẩm đã lấy lời khai ông T2 và Lộc Văn T, cả hai ông đều xác định tranh chấp với nhau diện tích đất nêu trên nhưng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nên bản án sơ thẩm không buộc ông T2 chịu chi phí tố tụng đối với diện tích đất nêu trên mà buộc ông T1 phải chịu toàn bộ là không đúng quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T2 khai khi xem xét thẩm định tại chỗ, ông T1 xác định diện tích đất rừng lô d33 chưa đủ nên ông T2 chỉ thêm, việc ông T2 xác định diện tích đo đạc là để giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông T1, giữa ông T2 và ông Lộc Văn T không đề nghị giải quyết tranh chấp trong vụ án này. Do yêu cầu khởi kiện của ông T1 không được chấp nhận nên bản án sơ thẩm

buộc ông T1 phải chịu chi phí tố tụng đối với diện tích đất nêu trên là đúng quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với vi phạm về việc bản án sơ thẩm tuyên không đúng các thửa đất mới theo bản đồ đo đạc theo hiện trạng sử dụng phường Chi Lăng năm 2020 là các thửa 120, 121, 128, 99, 100, 101 (đã được cấp GCNQSDĐ) và thửa 129, 138, 157, 145 (chưa được cấp GCNQSDĐ); thửa 38 nay là thửa 535, 538 và không quyết định ai được quản lý, sử dụng diện tích đất nào theo hiện trạng đã chia là chưa đầy đủ, ảnh hưởng quyền lợi của các đương sự trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục.

Do tại phiên tòa đã làm rõ việc thụ lý giải quyết vụ án cũng như việc đình chỉ đối với diện tích đất ông T1 rút yêu cầu là đúng nên xét thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm mà chỉ cần sửa bản án sơ thẩm, do đó Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị HĐXX áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 BLTTDS xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả ông T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng: Việc những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai, những người vắng mặt đều đã có bản tự khai, lời khai hoặc ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng nên xét thấy việc vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự, theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Hà Văn T1, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Hà Văn T1 kháng cáo yêu cầu được chia thửa kế 02 thửa là thửa đất ở số 19 và thửa đất rừng số 38 cùng tờ bản đồ số 75 bản đồ địa chính phường C năm 1997.

[3] Hiện nay được thửa 19 được chia tách thành 10 thửa, gồm các thửa số 120, 121, 128, 129, 138, 157, 145, 99, 100, 101. Trong đó các thửa số 120, 121, 128, 99, 100, 101 đã được cấp GCNQSDĐ; các thửa còn lại là thửa 129, 138, 157, 145 chưa được cấp GCNQSDĐ.

[4] Thửa đất rừng số 38 hiện được tách thành 02 thửa là số 535, 538 và một phần của thửa số 434 và thửa 545.

[5] Nguồn gốc các thửa đất trên nguyên đơn và bị đơn đều khai đất có nguồn gốc của vợ chồng cụ Hà Văn S, cụ Chu Thị T chết để lại.

[6] Theo Biên bản thừa kế của cụ Hà Văn S lập ngày 15/4/2010, lập trong trạng thái minh mẫn, khi lập di chúc cụ Hà Văn S không T2 viết mà nhờ cháu là anh

Hoàng Văn N viết, việc lập văn bản có mặt và ký ghi rõ họ tên những người thuộc diện thừa kế, gồm cụ Hà Văn S, ông Hà Quỳnh T1, Hà Viết K, Hà Văn T2, Hà Văn T1, có 03 người làm chứng đều không thuộc trường hợp khoản 2, 3 Điều 632 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, xác định văn bản cụ S chia đất cho con thể hiện đúng nguyện vọng của cụ S. Tại mục 3 biên bản chia thừa kế ghi: "*3. Đất nhà ở đã chia từ trước, các con đã thỏa thuận nhất trí*". Do đó, có cơ sở khẳng định thừa đất số 19 đã được vợ chồng cụ S, cụ T chia trước khi chết.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ nội dung kháng cáo nguyên đơn ông Hà Văn T1 yêu cầu chia 02 thửa đất ở 99, 100 và 02 thửa đất rừng 535, 538, các thửa đất khác còn lại ông Hà Văn T1 không yêu cầu chia và chia cho ông Hà Văn T1 được quản lý, sử dụng gian hồi nhà cũ của bố mẹ nay thuộc thửa 157 đang tranh chấp với Ông Hà Văn T2, lý do ông Hà Văn T1 yêu cầu chia lại là do khi bố mẹ còn sống chia bằng miệng, ranh giới thửa đất không rõ ràng, chia cho ông Hà Quỳnh T1 ở phía trong 100m², còn phía ngoài là chia cho 03 con ông Hà Văn K, ông Hà Văn T1, Ông Hà Văn T2, đất chia cho mỗi con được chia cắt thẳng trước, sau xuống vườn dưới đường, chia cho ông Hà Văn T1 cả ngôi nhà cấp 4 của bố mẹ, không phải là chia 02 gian nhà chính và chia cho Ông Hà Văn T2 01 gian hồi.

[8] Đối với các bị đơn Hà Quỳnh T1, ông Hà Văn T2, bà Hoàng Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hà Xuân T1, anh Hà Văn T3 đều xác nhận đất đai được bố mẹ chia cho các con bằng miệng và bằng biên bản thừa kế ngày 15/4/2010 trước khi mất và những người được bố mẹ chia đất cho đã quản lý, sử dụng ổn định xây nhà và trồng cây trên đất và một số thửa được cấp GCNQSDĐ hoặc đã chuyển nhượng cho người khác. Do vậy các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn đã thống nhất không yêu cầu chia lại thừa kế.

[9] Hội đồng xét xử, xét thấy: Đối với các thửa đất ở 99, 100 và 02 thửa đất rừng 535, 538 và một gian hồi nhà cũ thuộc thửa 157 đang tranh chấp với ông Hà Văn T2 đã được các đương sự đều thừa nhận từ năm 1980 bố mẹ đã chia đất bằng miệng cho các con sử dụng, năm 2004 theo thỏa thuận của các con bố mẹ chia thửa đất nhà ở cho các con, ngày 15/4/2010 cụ S lập biên bản thừa kế chia đất ruộng, đất vườn, đất rừng cho các con và ghi nhận sự thỏa thuận của các con về việc chia đất ở, năm 2015 các con lập biên bản thống nhất đối với đất ruộng vườn. Sau khi được chia các con đã xác lập ranh giới, sử dụng ổn định, ông Quỳnh T1, bà N đã xây nhà, kê khai và được cấp GCNQSDĐ, ông T1 ở nhà cũ của bố mẹ, quản lý sử dụng theo diện tích đất đã phân chia, ông T2 chưa xây nhà nhưng đã rào ranh giới, trồng cây đào trên đất được chia.

[10] Do vậy ông Hà Văn T1 kháng cáo yêu cầu chia lại 02 thửa đất ở 99, 100 và 02 thửa đất rừng 535, 538 là không có cơ sở để chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T1 là đúng. Tuy nhiên phần quyết định của bản án không nêu cụ thể ai là chủ sử dụng diện tích đất nào theo hiện trạng đất được chia là chưa đầy đủ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, dẫn đến khó khăn cho việc thi hành án nên cần sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

[11] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu tách nương nước qua các thửa số 120 diện tích $5,8\text{m}^2$, qua thửa 128 diện tích $7,2\text{m}^2$, qua thửa 138 diện tích $4,3\text{m}^2$; yêu cầu hủy GCNQSDĐ các thửa 99, 100, 128, 120. Do không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hà Văn T1 nên yêu cầu tách nương nước qua các thửa số 120 diện tích $5,8\text{m}^2$, qua thửa 128 diện tích $7,2\text{m}^2$, qua thửa 138 diện tích $4,3\text{m}^2$ thuộc tờ bản đồ số 75, bản đồ địa chính phường C, thành phố Lạng Sơn là không có cơ sở để chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T1 là đúng.

[12] Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa đã làm rõ nội dung việc ông Hà Văn T1 thuê cơ quan đo đạc tổng thể thửa đất 19 và thửa 38, trong quá trình xem xét thẩm định tại chỗ, dẫn đạc thửa đất do ông Hà Văn T1 chỉ, khi đó có ông Lộc Văn T là người có đất giáp ranh với đất của Ông Hà Văn T2 đang tranh chấp ra dẫn đạc chỉ ranh giới để xác định chủ quản lý sử dụng do Tòa án xác định, không phải do Ông Hà Văn T2 yêu cầu đo tách phần diện tích đất đang quản lý, sử dụng. Do vậy cấp sơ thẩm giải quyết buộc ông Hà Văn T1 phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là có căn cứ.

[13] Ngoài ra trong mục 3 quyết định của bản án sơ thẩm có tuyên: Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với đất và tài sản gắn liền với đất là thửa đất số 63, tờ bản đồ 64 bản đồ địa chính phường C năm 1997.

[14] Xét thấy: Việc đình giải quyết thửa đất số 63 là không có căn cứ, vì thực chất thửa đất số 63 không thuộc quyền quản lý của các đương sự và không rõ diện tích cụ thể, tứ cận tiếp giáp, địa danh. Theo kết quả đo đạc các đương sự nhầm lẫn thửa rừng 38 đang tranh chấp là thửa 63 nếu đình chỉ giải quyết thửa đất số 63 các đương sự vẫn có quyền khởi kiện lại thửa đất. Do vậy, xét thấy cần phải hủy một phần bản án sơ thẩm về việc đình đình chỉ giải quyết đối với thửa đất số 63.

[15] Đối với phần diện tích đất còn lại: Diện tích $298,1\text{m}^2$ đường giao thông; diện tích $22,4\text{m}^2$ thuộc thửa số 20; diện tích $0,4\text{m}^2$ thuộc thửa số 7; bờ thửa không rõ diện tích $2,3\text{m}^2$; diện tích $14,1\text{m}^2$ thuộc thửa số 84; diện tích để đất mộ 40m^2 thuộc thửa 99; diện tích $112,6\text{m}^2$ thuộc thửa số 55; diện tích $31,4\text{m}^2$ thuộc thửa số 84 đều thuộc tờ bản đồ số 75; diện tích $7,5\text{m}^2$ thuộc thửa 226 tờ bản đồ số 65; diện tích $9,2\text{m}^2$ và $437,6\text{m}^2$ thuộc thửa số 3 tờ bản đồ số 74 bản đồ địa chính phường C năm 1997, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, được đo đạc theo Mẫu trích đo địa chính số 72- 2021 do công ty Đ đo đạc ngày 17/8/2021 do ông Hà Văn T1 rút yêu cầu khởi kiện cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết là đúng.

[16] Xét nội dung kháng nghị của VKSND tỉnh Lạng Sơn: Tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ nội dung yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Hà Văn T1, Kiểm sát viên cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết áp dụng Án lệ số 24/2018/AL ngày 17/10/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết là có cơ sở; đối với yêu cầu tách nương nước qua các thửa số 120 diện tích $5,8\text{m}^2$, qua thửa 128 diện tích $7,2\text{m}^2$, qua thửa 138 diện tích $4,3\text{m}^2$ không có căn cứ để chấp nhận; nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng xác định trong

phạm vi yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T1, cấp sơ thẩm buộc ông Hà Văn T1 phải chịu là đúng.

[17] Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[18] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Hà Văn T1 kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm; hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng cho ông Hà Văn T1 theo biên lai thu tiền số AA/2021/0000772 ngày 17/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hà Văn T1; chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Lạng Sơn; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 24-01-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; cụ thể:

1. Quyền sử dụng đất: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T1 về chia thừa kế và yêu cầu di dời tài sản trên đất tranh chấp, gồm: Thửa đất số 99, diện tích 397m²; thửa đất số 100, diện tích 357m², thửa đất số 535 diện tích 1.249m²; thửa đất số 538 diện tích 1.285m² cùng tờ bản đồ địa chính số 75, bản đồ địa chính phường C năm 1997.

2. Các chủ sử dụng đất tiếp tục được quyền quản lý, sử dụng đất theo hiện trạng đang quản lý, sử dụng và thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sử dụng đất theo quy định của pháp luật, cụ thể:

2.1 Ông Hà Quỳnh T1 và bà Đoàn Thị S được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 99, diện tích 397m², thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 72-2021 có các đỉnh thửa B15, 43, A16, A17, A18, 30, A19, A20, và thửa đất 535, 538, diện tích 2.307,5m² thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 72-2021 có các đỉnh thửa B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12, B13, B14, 41, 40, 42, 43, B15.

2.2. Chị Hoàng Thị Thu H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 100, diện tích 358,7m² thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 72-2021 có các đỉnh thửa 43, 42, 40, 39, 38, 37, A16.

2.3. Anh Hà Minh T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 101 diện tích 301,2m², thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 72-2021 có các đỉnh thửa 40, 39, 38, A12, A13, 41, 40.

2.4. Ông Hà Văn T2 được quyền quản lý, sử dụng thửa 129, diện tích 231,5m², thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 72-2021 có các đỉnh thửa 26, 25, A7, A8,

28, 27 và thửa 138, diện tích 191,7m², thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 72-2021 có các đỉnh thửa 11, A22, 16, 15, 17, 13, 12.

2.5. Ông Hà Văn T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa 145, diện tích 331,9m², thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 72-2021 có các đỉnh thửa 28, A8, A9, A10, 28 và thửa 157, diện tích 193,8m², thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 72-2021 có các đỉnh thửa 11, 12, 29, A18, 30, A19, A20, A21.

2.6. Bà Hoàng Thị N được quyền quản lý, sử dụng thửa 128, diện tích 168,5m², thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 72-2021 có các đỉnh thửa A23, 19, 18, 17, 15, 16.

2.7. Anh Hà Văn T3 được quyền quản lý, sử dụng thửa 121, diện tích 192,2m², thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 72-2021 có các đỉnh thửa A4, 22, 23, A5, A6, A7, 56, 25, 26.

2.8. Bà Trần Thị T được quản lý, sử dụng thửa 120, diện tích 107,5m², thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 72-2021 có các đỉnh thửa 2, 3, 4, 18, 19, A23, A24.

3. Buộc ông Hà Văn T1 phải chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với các chủ sử dụng đất tại mục 2 nêu trên.

4. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hà Văn T1 về việc yêu cầu tách nương nước qua các thửa số 120, 128, 138 và yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp đối với các thửa 99, 100, 101 đứng tên ông Hà Quỳnh T1 và các thửa 120, 121, 128 đứng tên bà N vì không có căn cứ.

5. Tuyên hủy và đình chỉ xét xử đối với một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST, ngày 24/01/2022, ghi tại mục 3 phần quyết định của bản án về việc đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với đất và tài sản gắn liền với đất là thửa đất số 63, tờ bản đồ 64 bản đồ địa chính phường C năm 1997.

6. Đình chỉ giải quyết đối với diện tích đất: Diện tích 298,1m² đường giao thông; diện tích 22,4m² thuộc thửa số 20; diện tích 0,4m² thuộc thửa số 7; bờ thửa không rõ diện tích 2,3m²; diện tích 14,1m² thuộc thửa số 84; diện tích để đất mộ 40m² thuộc thửa 99; diện tích 112,6m² thuộc thửa số 55; diện tích 31,4m² thuộc thửa số 84 đều thuộc tờ bản đồ số 75; diện tích 7,5m² thuộc thửa 226 tờ bản đồ số 65; diện tích 9,2m² và 437,6m² thuộc thửa số 3 tờ bản đồ số 74 bản đồ địa chính phường C năm 1997 do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

(Kèm theo Bản án là bản sao Mảnh trích đo địa chính số 72- 2021 ngày 17/8/2021).

7. Chi phí phí tố tụng: Ông Hà Văn T1 phải chịu 42.673.037 đồng (bốn mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn không trăm ba mươi bảy đồng); xác nhận ông Hà Văn T1 đã nộp đủ.

8. Về án phí dân sự:

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Hà Văn T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch sung công quỹ Nhà nước. Ông Hà Văn T1 đã nộp tạm ứng án phí 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002809 ngày 08/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ, trả lại ông Hà Văn T1 44.700.000 đồng (bốn mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng).

8.2. Án phí phúc thẩm: Ông Hà Văn T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền AA/2021/0000772 ngày 17/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND TP L, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSNDTP L, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS TP L, tỉnh Lạng Sơn;
- Đường sự;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hồ Đức Châm